

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	33	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	348	Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	=	2,436,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	348	Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	=	8,004,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	348	Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	=	8,004,000 đồng
8.	Tiền thu:	18,444,000	đồng		53,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	18,444,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:				0 đồng		

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	114.84	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25.0	50,000	1,250,000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69,000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80,000	
6	Muối trắng	Kg	4.0	7,000	28,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	

8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	30.0	36,000	1,080,000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	40.0	25,000	1,000,000	
11	Thịt Xay(ăn xôi+Làm nem+ Xào Su su+ canh bí )	Kg	22.5	120,000	2,700,000	
12	Mộc nhĩ	Kg	1.0	120,000	120,000	
13	Miến	Kg	4.0	50,000	200,000	
14	Cà rốt	Kg	5.0	18,000	90,000	
15	Rau mùi	Kg	4.0	35,000	140,000	
16	Lá nem	Tệp	100.0	4,000	400,000	
17	Trứng gà(làm nem)	Quả	70.0	3,300	231,000	
18	Giá đỗ	Kg	6.0	17,000	102,000	
19	Trứng vịt luộc	Quả	696.0	4,000	2,784,000	
20	Bí đỏ(canh)	Kg	22.0	10,000	220,000	
21	Dưa hấu	Kg	26.0	20,000	520,000	
22	Thịt lợn	Kg	38.0	120,000	4,560,000	
23	Đậu Phụ (Kho thịt)	Kg	40.0	20,000	800,000	
24	Su su (xào thịt xay)	kg	40.0	15,000	600,000	
25	Bắp cải (canh)	Kg	23.8	12,000	285,600	
26	Ôi	Kg	26.0	20,000	520,000	
27	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					<b>18,444,000</b>	

Yên Châu, ngày .....tháng.....năm 202.....

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**



**Lò Thị Hương**

**THANH TRA NHÂN DÂN**



**Hoàng Thái Bình**

**BỘ PHẬN KẾ TOÁN**



**Tạ Hải Yên**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



**Lưu Văn Khải**

**KẾ TOÁN CÔNG TY**



**Nguyễn Thị Như Vân**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**Nguyễn Văn Hải**

